TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-05-03 15:56:06
Foxit Reader Version: 9.7.1

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 8) là ngày 29 tháng 10 năm 2020. Công văn số 1270/UBCK-QLCB ngày 16/03/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập theo báo cáo kết quả số 21/2022/VLC/CN ngày 14/03/2022 của Tổng ông ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.	
	Công văn số 1270/UBCK-QLCB ngày 16/03/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập theo báo cáo kết quả số 21/2022/VLC/CN ngày 14/03/2022 của Tổng ông ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Trần Chí Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trịnh Công Tuyến	Thành viên *(đến ngày 7/2/2022)*
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100104443 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**980.326.977.842**	**622.243.290.564**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**88.267.230.164**	**38.848.075.241**
Tiền	111		13.267.230.164	13.848.075.241
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**859.000.000.000**	**567.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	859.000.000.000	567.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.200.609.640**	**15.088.405.915**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.762.140.214	2.346.806.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.587.939.481	415.273.291
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.810.604.945	12.565.325.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.960.075.000)	(239.000.000)
Hàng tồn kho	**140**		**55.482.620**	**55.482.620**
Hàng tồn kho	141		55.482.620	55.482.620
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.803.655.418**	**1.251.326.788**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.699.625	147.164.605
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.420.575.756	1.002.474.233
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9(a)	2.238.380.037	101.687.950

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.362.484.952.957**	**363.399.547.663**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		82.590.300	-
Phải thu dài hạn khác	216		82.590.300	-
Tài sản cố định	**220**		**18.190.291.487**	**18.208.540.148**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	18.190.291.487	18.208.540.148
Nguyên giá	*222*		153.605.475.764	151.944.761.946
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(135.415.184.277)	(133.736.221.798)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		441.000.000	299.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(441.000.000)	(299.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**813.007.941**	**780.167.941**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		813.007.941	780.167.941
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.342.827.782.859**	**343.933.239.680**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	1.168.211.636.965	328.647.265.465
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	5(b)	238.833.528.842	7.933.556.527
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	29.761.912.327	29.761.912.327
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(93.979.295.275)	(22.409.494.639)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**571.280.370**	**477.599.894**
Chi phí trả trước dài hạn	261		557.757.590	450.554.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.522.780	27.045.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.342.811.930.799**	**985.642.838.227**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**46.012.696.703**	**47.666.540.626**
Nợ ngắn hạn	**310**		**46.012.696.703**	**47.666.540.626**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		302.116.360	1.255.016.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.893.000	1.469.893.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9(b)	2.005.937.932	2.832.462.819
Phải trả người lao động	314		638.407.460	590.036.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.909.092	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	6.013.584.831	5.959.784.769
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	11	1.832.375.040	1.775.143.680
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	33.649.472.988	33.784.204.153
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.296.799.234.096**	**937.976.297.601**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**2.296.799.234.096**	**937.976.297.601**
Vốn cổ phần	411	14	1.723.461.730.000	631.010.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.723.461.730.000*	*631.010.000.000*
- Thặng dư vốn cổ phần	412		262.669.793.864	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	15	61.492.167.955	61.102.545.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.175.542.277	245.863.752.028
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		245.863.752.028	*167.107.526.105*
- *LNST năm nay*	*421b*		3.311.790.249	*78.756.225.923*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.342.811.930.799**	**985.642.838.227**

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thị Hà	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 02a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**17**	**854.925.811**	**842.434.308**
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	**11**	**18**	**305.672.237**	**390.978.721**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**549.253.574**	**451.455.587**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	12.315.059.658	6.937.208.581
Chi phí tài chính	22		391.377.026	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.531.426.484	3.109.411.027
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**8.941.509.722**	**4.279.253.141**
Thu nhập khác	31		291.874.392	400.456.586
Chi phí khác	32	21	946.536.077	(26.991.174)
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(654.661.685)**	**427.447.760**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8.286.848.037**	**4.706.700.901**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.210.473.627	1.023.355.727
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	13.522.779	13.522.779
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7.062.851.631**	**3.669.822.395**

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thị Hà	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.286.848.037**	**4.706.700.901**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	1.678.962.479	(86.508.315)
Các khoản dự phòng	03	57.231.360	(1.194.492.249)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.315.059.658)	(6.937.208.581)
Điều chỉnh khác do sáp nhập	07	1.110.675.971.056	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.108.383.953.274**	**(3.511.508.244)**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.007.612.368.987)	418.484.137
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.122.178.571)	1.085.960.544
Biến động chi phí trả trước	12	(104.738.275)	(126.466.798)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.664.639.174)	(1.027.082.085)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329.542.357)	(242.904.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**97.550.485.910**	**(3.403.516.446)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.304.790.631)	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(224.000.000.000)	(421.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	177.000.000.000	469.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	(34.068.160.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	173.459.644	36.906.805.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(48.131.330.987)**	**50.838.645.840**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**49.419.154.923**	**47.435.129.394**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38.848.075.241**	**40.010.097.362**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**88.267.230.164**	**87.445.226.756**

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thị Hà	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty có 28 nhân viên (1/1/2022: 19 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	13.400.347	11.164.695
Tiền gửi ngân hàng	13.253.829.817	13.836.910.546
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	25.000.000.000
	88.267.230.164	38.848.075.241

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3,2% đến 3,4%/năm (1/1/2022: 3,2%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,1%/năm (1/1/2022: từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/3/2022 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Tỉnh Sơn La	65.229.971	59,30%	59,30%	1.144.751.636.965	-	(*)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	23.460.000.000	-	(*)
					1.168.211.636.965	-	
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(*)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	
▪ Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	80.622.827.315	-	(*)
▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16.23%	82.777.145.000	(28.247.200.271)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	67.500.000.000	(43.322.600.365)	(*)
					238.833.528.842	(76.184.383.944)	

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/3/2022 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội Tỉnh	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
					29.761.912.327	(17.794.911.331)	
					1.436.807.078.134	(93.979.295.275)	

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Tỉnh Sơn La	35.771.572	32,52%	59,30%	305.187.265.465	-	(*)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	23.460.000.000	-	(*)
					328.647.265.465	-	
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(*)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(*)
					7.933.556.527	(4.614.583.308)	
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
					29.761.912.327	(17.794.911.331)	
					366.342.734.319	(22.409.494.639)	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	420.108.620	420.108.620
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	167.227.672	170.046.093
Bên khác		
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	1.645.875.322	1.370.473.574
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Các khách hàng khác	289.928.600	147.178.600
	2.762.140.214	2.346.806.887

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.240.457.689	10.098.857.675
Phải thu người lao động	761.570.095	698.039.154
Phải thu về bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	243.077.161	202.928.908
	24.810.604.945	12.565.325.737

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	122.348.580.780	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	151.944.761.946
Tăng do sáp nhập GTN	-	-	193.400.000	1.467.313.818	1.660.713.818
Số dư cuối kỳ	122.348.580.780	25.254.415.004	326.101.454	5.676.378.526	153.605.475.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	107.538.330.629	22.751.799.152	132.701.454	3.313.390.563	133.736.221.798
Khấu hao trong kỳ	518.748.312	520.373.264	-	54.642.463	1.093.764.039
Điều chỉnh do sáp nhập GTN	-	-	178.316.670	406.881.770	585.198.440
Số dư cuối kỳ	108.057.078.941	23.272.172.416	311.018.124	3.774.914.796	135.415.184.277
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	14.810.250.151	2.502.615.852	-	895.674.145	18.208.540.148
Số dư cuối kỳ	14.291.501.839	1.982.242.588	15.083.330	1.901.463.730	18.190.291.487

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 71.813 triệu VND (1/1/2022: 68.841 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại/bù trừ trong năm VND	31/3/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.071.282.789		2.071.282.789
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Thuế nhà đất	101.436.300	855.122.012	(789.712.714)	166.845.598
	101.687.950	2.926.404.801	(789.712.714)	2.238.380.037

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	31/3/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	41.131.718	109.325.149	(78.034.879)	72.421.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.639.174	1.210.473.627	(1.664.639.174)	1.210.473.627
Thuế thu nhập cá nhân	468.945.867	195.563.514	(557.566.073)	106.943.308
Thuế nhà đất	656.746.060	318.492.070	(359.139.121)	616.099.009
Các loại thuế khác	1.000.000	8.000.000	(9.000.000)	-
	2.832.462.819	1.841.854.360	(2.668.379.247)	2.005.937.932

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	224.536.220	177.130.460
Nhận kí quỹ, kí cược ngắn hạn	135.000.000	135.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.654.048.611	5.647.654.309
	6.013.584.831	5.959.784.769

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
Số dư đầu năm	33.784.204.153	24.892.385.972
Trích lập trong kỳ	194.811.192	5.493.042.045
Sử dụng trong kỳ	(329.542.357)	(242.904.000)
Số dư cuối kỳ	33.649.472.988	30.142.524.017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	631.010.000.000	-	40.851.017.209	221.447.252.241	893.308.269.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.669.822.395	3.669.822.395
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.986.084.091	(10.986.084.091)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.493.042.045)	(5.493.042.045)
Số dư tại ngày 31/3/2021	631.010.000.000	-	51.837.101.300	208.637.948.500	891.485.049.800
Số dư tại ngày 01/01/2022	631.010.000.000	-	61.102.545.573	245.863.752.028	937.976.297.601
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.062.851.631	7.062.851.631
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	389.622.382	(389.622.382)	-
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu GTN	1.562.483.090.000	-	-	-	1.562.483.090.000
Hủy cổ phiếu quỹ do sáp nhập GTN	(470.031.360.000)	262.669.793.864	-	(3.166.627.808)	(210.528.193.944)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(194.811.192)	(194.811.192)
Số dư tại ngày 31/3/2022	1.723.461.730.00	262.669.793.864	61.492.167.955	249.175.542.277	2.296.799.234.096

Theo phương án sáp nhập đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP, 47.003.136 cổ phần VLC do Công ty Cổ phần GTNFoods nắm giữ sẽ bị hủy sau sáp nhập.

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/3/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	63.101.000	631.010.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

15. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	3.056.656.936	3.061.851.736
Từ hai đến năm năm	10.925.962.145	11.008.552.445
Trên năm năm	56.620.516.844	57.303.389.478
	70.603.135.925	71.373.793.659

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/03/2021 VND
Cung cấp dịch vụ	854.925.811	842.434.308

18. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	305.672.237	390.978.721

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	12.315.059.658	6.937.208.581
	12.315.059.658	6.937.208.581

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.042.664.875	1.020.580.560
Chi phí khấu hao	134.935.440	114.393.692
Thuế, phí và lệ phí	24.184.976	502.283.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.405.816	1.063.931.466
Chí phí bằng tiền khác	254.235.377	408.221.316
	3.531.426.484	3.109.411.027

21. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao các tài sản tạm thời không sử dụng	893.371.892	-
Chi phí khác	53.164.185	(26.991.174)
	946.536.077	(26.991.174)

22. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.042.664.875	1.020.580.560
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.313.727	13.125.684
Chi phí khấu hao	255.830.806	235.289.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.013.055	1.212.167.847
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí khác	298.276.258	1.019.226.599

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.210.473.627	1.023.355.727
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.522.779	13.522.779
	1.223.996.406	1.036.878.506

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.286.848.037	4.706.700.901
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.657.369.607	941.340.180
Chi phí không được khấu trừ	199.952.361	95.538.326
Điều chỉnh do sáp nhập GTN	(633.325.562)	-
	1.223.996.406	1.036.878.506

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	154.207.253	145.183.009
Cổ tức được chia	-	20.000.000.000
Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thù lao	254.000.000	231.331.000

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thị Hà	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*